| OOregon Department of Education logo | **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu Bang (SPP)**  **Tờ dữ kiện**  **Chỉ số B8: Sự tham gia của Phụ huynh** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  |

# **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang Oregon**

Theo Đạo luật Giáo dục Người Khuyết tật năm 2004 (IDEA), Bộ Giáo dục Oregon (ODE) được yêu cầu gửi Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang (SPP) trong 6 năm cho Văn phòng Chương trình Giáo dục Đặc biệt (OSEP). OSEP đã phát triển các biện pháp thực hiện chính, được gọi là các chỉ số, để đo lường cả việc tuân thủ và kết quả. OSEP đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số tuân thủ, đồng thời, ODE cũng đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số kết quả. SPP phải bao gồm các mục tiêu cho từng chỉ số kết quả. ODE báo cáo về tiến độ đạt được các chỉ số này hàng năm trong Báo cáo Thực hiện Hàng năm (APR). Cứ sáu năm ODE phải xem xét các mục tiêu kết quả và thu hút các đối tác chính trong việc phát triển các mục tiêu mới. ODE hiện đang tìm kiếm thông tin đóng góp ý kiến liên quan đến các chỉ số mà mục tiêu phải được thiết lập và sẽ tổ chức phiên đóng góp ý kiến ​​công khai để thảo luận về dữ liệu liên quan đến chỉ số này vào tháng 12 năm 2021. Vui lòng xem Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang ODE và các Báo cáo Hàng năm trên trang web Giáo dục Đặc biệt để biết thêm thông tin và đăng ký tham gia phiên đóng góp ý kiến ​​công khai. Quý vị cũng có thể cung cấp thông tin đóng góp ý kiến mà không cần tham dự phiên họp thông qua khảo sát này.

# **Chỉ số này đo lường điều gì và tại sao nó lại đóng vai trò quan trọng?**

Chỉ số B8 đề cập đến một nền Giáo dục Công lập Thích hợp Miễn phí (FAPE) trong Môi trường Ít bị hạn chế nhất (LRE), bằng cách đo lường tỷ lệ phần trăm phụ huynh có con nhận các dịch vụ giáo dục đặc biệt báo cáo rằng trường học đã tạo điều kiện cho sự tham gia của phụ huynh như một phương tiện cải thiện dịch vụ và kết quả cho trẻ khuyết tật.

# **Nguồn dữ liệu là gì?**

Thông qua một nhà thầu, Oregon thực hiện các cuộc khảo sát phụ huynh hàng năm đối với các gia đình được chọn thông qua quy trình lấy mẫu.

# **Có cần thiết lập hoặc thiết lập lại căn bản cho chỉ số này không?**

Có, ODE đề xuất sử dụng dữ liệu có sẵn gần đây nhất của chúng tôi làm căn bản mới cho chỉ số này cho Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang trong Năm tài chính liên bang (FFY) 2020-2025 như sau:

|  |
| --- |
| **Căn bản Mới** |
| Mầm non/B619 = 88.99% |
| Tuổi đến trường/B611 = 83.56% |

# **Oregon đã thực hiện như thế nào trong thời gian qua?**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Căn bản** | **FFY** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| Mầm non | 2014 | Target ≥ | 82.18% | 82.48% | 82.68% | 83.68% | 85.68% | 85.68% |
| Mầm non | 82.18% | Data | 82.18% | 81.16% | 86.23% | 79.37% | 84.59% | 88.99% |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Căn bản** | **FFY** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| Tuổi đến trường | 2014 | Target ≥ | 76.23% | 76.73% | 77.73% | 78.73% | 81.23% | 81.23% |
| Tuổi đến trường | 76.23% | Data | 76.23% | 78.12% | 78.74% | 79.43% | 78.98% | 83.56% |

**Các mục tiêu mới là gì?**

ODE sẽ không đặt ra các mục tiêu mới cho đến khi chúng tôi nhận được phản hồi từ các đối tác của mình. Có một số cách để đặt mục tiêu mới. Đó có thể là tỷ lệ phần trăm tăng, bắt đầu với trò chơi kết thúc hoặc kiểm tra xu hướng theo thời gian và đưa ra dự đoán dựa trên xu hướng. Một số thông tin hữu ích về việc đặt mục tiêu:

* Các mục tiêu nhằm hỗ trợ cải thiện kết quả và thành tích cho trẻ em và gia đình. Chúng phải nằm trong khả năng nhưng vẫn cho thấy sự phát triển.
* Thay đổi cần có thời gian. Mục tiêu có thể được tạo ra với sự hiểu biết trong tâm trí. Ví dụ: các mục tiêu có thể giữ nguyên trong vài năm liên tiếp và sau đó sẽ cải thiện dần trong năm mục tiêu cuối cùng (FFY 2025). Ngoài ra, các mục tiêu có thể được cải thiện dần dần qua các năm.

**Ví dụ A**

| **FFY** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu cho Mầm non ≥ | 88.99% | 88.99% | 88.99% | 89.00% | 89.00% | 89.00% |
| Mục tiêu cho Tuổi đến trường ≥ | 83.56% | 84.05% | 84.54% | 85.02% | 85.51% | 86.00% |

Ví dụ A cho thấy sự gia tang dần dần.

**Ví dụ B**

| **FFY** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu cho Mầm non ≥ | 88.99% | 89.39% | 89.79% | 90.20% | 90.60% | 91.00% |
| Mục tiêu cho Tuổi đến trường ≥ | 83.56% | 84.45% | 85.34% | 86.22% | 87.11% | 88.00% |

Ví dụ B cho thấy sự tăng trưởng nhiều hơn.

**Nếu quý vị cần thêm thông tin để đóng góp ý kiến, vui lòng liên hệ:**

**Brad Lenhardt, Chuyên gia Giáo dục, theo địa chỉ** [**brad.lenhardt@state.or.us**](mailto:brad.lenhardt@state.or.us)